

Ha Noi Branch

Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,
Cau Giay Dist, Ha Noi City

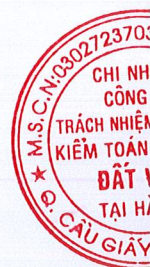
Tel: (84 - 4) 6285 9222

Fax: (84 - 4) 6285 9111

Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần GTNFOODS (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Thiện	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Ông La Mạnh Tiến	Thành viên
Bà Chew Mei Ying	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Hoài Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Cường	Giám đốc tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Tạ Văn Quyền

Chủ tịch HĐQT

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Số: 1808 /2016/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ Phần GTNFOODS**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần GTNFOODS (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/08/2016, từ trang 03 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tổng Công ty Chè Việt Nam (là Công ty con) ghi nhận tăng chi phí trả trước khoản tiền thuê đất trả một lần tại thửa đất 225 Nam kỳ Khởi Nghĩa, TP Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ là 28.297.646.455 đồng. Chúng tôi chưa nhận được các hồ sơ liên quan đến việc ghi nhận này. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định liệu có phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Tổng Công ty Chè Việt Nam -CTCP đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty liên kết; Vay ngắn hạn và khoản phải trả khác ngắn hạn với Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB-TEA Việt Nam với số tiền lần lượt là: 29.000.000.000 đồng; 27.939.655.040 đồng và 14.000.000.000 đồng tại ngày 30/06/2016. Chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng soát xét thích hợp cho các khoản mục này. Đồng thời chúng tôi không nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB-TEA Việt Nam. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục trên hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TÚ – Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.391.166.770.410	1.339.388.682.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	274.096.904.293	416.449.029.291
1. Tiền	111		244.096.904.293	416.449.029.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67.344.121.791	67.110.227.391
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.7a	67.344.121.791	64.601.221.391
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.509.006.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		928.114.382.220	712.662.027.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	130.717.007.702	344.059.027.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.024.492.673	270.101.786.092
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	7.780.754.000	7.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	736.908.385.230	91.149.011.334
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.316.257.385)	(347.797.747)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	107.987.104.296	124.301.767.143
1. Hàng tồn kho	141		108.949.181.447	124.301.767.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(962.077.151)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.624.257.810	18.865.631.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	454.969.660	477.860.625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.523.558.722	18.253.094.653
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	645.729.428	134.676.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		819.134.872.314	761.589.240.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.572.991.300	36.908.681.864
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	1.542.991.300	6.908.681.864
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30.030.000.000	30.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		219.343.912.076	326.647.673.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	219.215.566.341	326.526.996.692
- Nguyên giá	222		411.231.199.903	531.178.040.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.015.633.562)	(204.651.043.649)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	128.345.735	120.676.383
- Nguyên giá	228		902.769.126	860.769.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.423.391)	(740.092.743)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.634.883.478	1.958.105.876
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	8.634.883.478	1.958.105.876
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		522.002.993.154	383.811.749.592
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7b	298.089.456.354	255.579.885.592
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.7b	223.913.536.800	128.231.864.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.580.092.306	12.263.030.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	34.921.638.621	6.647.991.333
5. Lợi thế thương mại	269		2.658.453.685	5.615.039.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.210.301.642.724	2.100.977.923.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		575.417.146.602	1.103.558.860.476
I. Nợ ngắn hạn	310		253.283.277.989	867.830.549.115
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	39.967.661.808	80.404.696.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.383.922.443	25.483.504.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.901.630.528	19.572.156.332
4. Phải trả người lao động	314		6.430.112.400	6.366.227.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.869.880.506	12.906.992.842
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		298.265.971	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	103.297.102.889	331.972.869.741
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	52.701.438.316	390.747.465.133
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		433.263.128	376.636.349
II. Nợ dài hạn	330		322.133.868.613	235.728.311.361
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.993.552.939	16.197.670.706
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	5.978.336.123	5.745.024.396
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	305.159.474.609	213.603.305.259
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.829.113.942	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	8.920.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	173.391.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.634.884.496.122	997.419.062.891
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.634.884.896.122	997.419.062.891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.500.000.000.000	748.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.500.000.000.000	748.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	71.370.400.000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	1.197.575.779	683.081.038
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.16	247.673.549	221.299.709
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	13.382.802.086	101.951.485.611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.851.196.748	47.051.431.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(83.468.394.662)	54.900.054.342
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		48.686.444.708	146.563.196.533
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(400.000)	-
1. Nguồn kinh phí	431		(400.000)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.210.301.642.724	2.100.977.923.367



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.214.966.009.202	889.108.114.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.246.275	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.214.963.762.927	889.108.114.583
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.179.268.027.861	876.457.152.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.695.735.066	12.650.961.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.148.725.714	21.120.744.221
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.314.850.914	2.656.695.642
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.012.690.258	2.210.586.764
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		3.281.897.497	2.952.535.675
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.058.605.465	1.810.370.322
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	28.527.717.343	6.676.404.443
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.225.184.555	25.580.771.397
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.949.674.909	11.454.779.621
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.764.742.204	7.523.414.979
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(815.067.295)	3.931.364.642
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.410.117.260	29.512.136.039
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.509.999.013	5.903.040.743
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.829.113.942	400.859.023
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.071.004.305	23.208.236.273
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.356.985.338	22.236.983.197
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(285.981.033)	971.253.076
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	38	297
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.410.117.260	29.512.136.039
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.589.185.186	11.045.715.398
- Các khoản dự phòng	03		4.930.536.789	(864.912.490)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.741.917.920)	(23.290.510.501)
- Chi phí lãi vay	06		6.012.690.258	2.210.586.764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.200.611.573	18.613.015.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		379.456.041.108	(316.183.421.830)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.078.070.889)	(41.853.808.555)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(283.937.558.501)	297.235.252.889
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29.606.314.920)	1.675.715.049
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(2.742.900.400)	9.743.583.490
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.719.090.800)	(2.267.067.843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.368.791.210)	(7.408.004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.390.795.308
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.800.000)	(2.863.671.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.186.125.961	(33.517.015.945)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.382.366.282)	(29.451.148.074)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.277.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.754.000)	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.006.000	34.192.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(880.523.830.000)	(45.964.563.627)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		109.048.486.217	38.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.840.664.573	15.813.238.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(779.088.793.492)	266.899.257
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		825.040.400.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		374.956.794.871	89.397.714.461
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(621.446.652.338)	(37.046.364.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		578.550.542.533	52.351.349.498
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(142.352.124.998)	19.101.232.810
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		416.449.029.291	11.452.072.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	274.096.904.293	30.553.305.523



Tạ Văn Quyên
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần GTNFOODS được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 0105334948 vào ngày 2 tháng 6 năm 2016. Vốn điều lệ: 1.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

2. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung

- * Địa chỉ: Lô 5 KCN Điện Nam-Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 90%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 90%

Công ty Cổ phần Tre Công nghiệp Mộc Châu

- * Địa chỉ: Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 89%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 89%

Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Nông Sản Thống Nhất)

- * Địa chỉ: 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 100%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 100%

Tổng Công ty Chè Việt Nam -CTCP

- * Địa chỉ: 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 95 %
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 95%

3. Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

- * Địa chỉ: Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 35,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 35,00%

Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn

- * Địa chỉ: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 35,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 35,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Số liệu của Tổng Công ty Chè Việt Nam được hợp nhất tại Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 được lấy theo Báo cáo tài chính tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty Cổ phần (ngày 17/12/2015) đến 30/06/2016. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này Công ty chưa nhận được phê duyệt chính thức giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 -45
Máy móc và thiết bị	05- 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -10
Thiết bị văn phòng	03 -08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 -08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Phần mềm kế toán
Tài sản cố định vô hình khác

Số năm

03 -05

03 -08

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	13.830.583.324	1.546.666.291
Tiền gửi ngân hàng	104.556.097.232	57.411.684.395
Tiền gửi tài khoản phong tỏa (*)	125.710.223.737	357.490.678.605
Các khoản tương đương tiền (**)	30.000.000.000	-
Cộng	<u>274.096.904.293</u>	<u>416.449.029.291</u>

() Đây là khoản tiền thu bán cổ phần cổ phần hóa Tổng Công ty Chè -CTCP*

*(**) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.*

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	130.717.007.702	344.059.027.580
- Công ty CP Chè Kim Anh	2.174.433.520	3.093.679.876
- Công ty CP Đầu tư và DV Công Nghiệp TN	1.201.334.246	20.246.059.246
- Công ty CP TM&DV An Thịnh	53.828.014.500	53.828.014.500
- Công ty TNHH Thịnh Phát BP	-	25.968.082.300
- Công ty TNHH Cà Phê Hà Lan Việt Nam	-	12.479.129.390
- Công ty CP Cung ứng VLXD Chí Hoàn	-	13.382.858.566
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel	-	48.926.592.000
- Phải thu các khách hàng khác	73.513.225.436	166.134.611.702
b. Phải thu khách hàng dài hạn	1.542.991.300	6.908.681.864
- Công ty CP Chè Kim Anh	1.542.991.300	1.542.991.300
- Các khách hàng khác	-	5.365.690.564
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.717.424.820	4.636.671.176
- Công ty CP Chè Kim Anh	3.717.424.820	4.636.671.176

3. Phải thu về cho vay

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.780.754.000	7.700.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	2.700.000.000	2.700.000.000
- Cho các cá nhân vay	5.080.754.000	5.000.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Cộng	<u>7.780.754.000</u>	<u>7.700.000.000</u>

() Các cá nhân và công ty vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 7-10%/năm*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	736.908.385.230	-	91.149.011.334	-
- Tạm ứng	27.691.693.018	-	20.234.511.103	-
- Ký quỹ, ký cược	2.982.362.782	-	14.712.661.331	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn:				
+ Nguyễn Thị Hương Trà	-	-	10.500.000.000	-
+ Nguyễn Quỳnh Ngọc	-	-	5.040.000.000	-
+ Vũ Thị Hương Quỳnh	-	-	3.780.000.000	-
+ Nguyễn Văn Nghĩa	-	-	12.600.000.000	-
+ Đỗ Công Lộc	15.000.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Văn Chiến	90.000.000	-	-	-
- Phải thu Hợp đồng quản lý đầu tư				
+ Công ty CP quản lý quỹ IB	315.505.957.024	-	-	-
+ Công ty CP quản lý quỹ Việt Cát	300.034.520.548	-	-	-
- Công ty CP Chè Phú Đa	3.301.242.825	-	-	-
- Lãi cho vay phải thu	249.375.000	-	8.573.805.258	-
- Phải thu ngắn hạn khác	72.053.234.033	-	15.708.033.642	-
b. Dài hạn	30.030.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty CP ĐT và KS Hợp Thành	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Phải thu khác	30.000.000	-	-	-
Cộng	766.938.385.230	-	121.149.011.334	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	25.855.347.279	-	19.699.736.990	-
- Công cụ, dụng cụ	3.460.219.829	-	3.402.750.952	-
- Chi phí SX, KD dở dang	19.757.157.682	962.077.151	67.100.419.873	-
- Thành phẩm	35.721.765.234	-	27.273.558.915	-
- Hàng hóa	24.152.394.898	-	6.825.300.413	-
- Hàng gửi bán	2.296.525	-	-	-
Cộng	108.949.181.447	962.077.151	124.301.767.143	-

6. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	454.969.660	477.860.625
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	289.755.656	326.865.711
- Các khoản khác	165.214.004	150.994.914
b. Dài hạn	34.921.638.621	6.647.991.333
- Chi phí nội thất văn phòng làm việc	102.290.686	1.896.496.819
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	4.572.654.313	106.670.173
- Tiền thuê đất trả trước dài hạn	29.123.179.726	-
- Các khoản khác	1.123.513.896	4.644.824.341
Cộng	35.376.608.281	7.125.851.958

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODSSố 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị Cổ phiếu	67.344.121.791	86.996.916.000	64.601.221.391	69.600.000.000
+ Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	67.344.121.791	86.996.916.000	64.601.221.391	69.600.000.000
Cộng	67.344.121.791	86.996.916.000	64.601.221.391	69.600.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	145.642.556.500	65.522.255.787	152.163.865.000
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư sản xuất và kinh doanh GB-TEA	29.000.000.000	-	29.000.000.000	-
- Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	-	143.044.800.000	-
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	3.242.731.000	-	3.242.731.000	-
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.024.375.848	-	3.024.375.848	-
- Công ty CP Chè Thái nguyên	-	-	177.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp vật tư kỹ thuật	-	-	1.512.953.935	-
- Công ty CP Chè Hà Tĩnh	-	-	364.672.800	-
- Công ty CP Kinh doanh Thái Bình Dương	-	-	140.000.000	-
* Lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	12.832.993.719	-	9.551.096.222	-
Cộng	298.089.456.354	145.642.556.500	255.579.885.592	152.163.865.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODSSố 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)***** Đầu tư vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	79.500.000.000	-
- Công ty CP Granite Phú Yên	30.600.000.000	-	30.600.000.000	-
- Công ty CP NLN Châu Giang	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
- Công ty CP Lâm Nghiệp Thống Nhất	95.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Chè Thái nguyên	177.000.000	-	-	-
- Công ty CP chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	-	-
- Công ty CP Kinh doanh Thái Bình Dương	140.000.000	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	131.864.000	-	131.864.000	-
Cộng	223.913.536.800	-	128.231.864.000	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2016. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	289.162.075.348	203.386.669.955	19.768.394.961	2.370.136.399	16.490.763.678	531.178.040.341
Tăng trong kỳ	1.406.400.238	2.347.412.353	1.370.851.276	-	-	5.124.663.867
Mua trong kỳ	-	1.865.959.386	840.000.000	-	-	2.705.959.386
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.305.938.906	-	-	-	-	1.305.938.906
Tặng khác	100.461.332	481.452.967	530.851.276	-	-	1.112.765.575
Giảm trong kỳ	73.297.781.393	50.761.173.772	69.113.665	943.435.475	-	125.071.504.305
Giảm do hợp nhất	73.297.781.393	50.761.173.772	69.113.665	412.584.198	-	124.540.653.028
Giảm khác	-	-	-	530.851.277	-	530.851.277
Số dư cuối kỳ	217.270.694.193	154.972.908.536	21.070.132.572	1.426.700.924	16.490.763.678	411.231.199.903
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	116.013.406.280	65.505.961.381	9.592.588.150	1.238.790.205	12.300.297.633	204.651.043.649
Tăng trong kỳ	6.505.852.976	5.574.537.786	1.131.030.568	281.235.117	343.476.872	13.836.133.320
Khấu hao trong kỳ	5.184.132.696	5.574.537.786	1.131.030.568	114.799.526	343.476.872	12.347.977.449
Tặng khác	1.321.720.280	-	-	166.435.591	-	1.488.155.871
Giảm trong kỳ	9.807.785.015	16.279.568.038	130.414.083	253.776.271	-	26.471.543.407
Giảm do hợp nhất	8.524.924.877	16.279.568.038	36.860.621	200.411.352	-	25.041.764.888
Giảm khác	1.282.860.138	-	93.553.462	53.364.919	-	1.429.778.519
Số dư cuối kỳ	112.711.474.241	54.800.931.129	10.593.204.635	1.266.249.051	12.643.774.505	192.015.633.562
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	173.148.669.068	137.880.708.574	10.175.806.811	1.131.346.194	4.190.466.045	326.526.996.692
Tại ngày cuối kỳ	104.559.219.952	100.171.977.407	10.476.927.937	160.451.873	3.846.989.173	219.215.566.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	860.769.126	-	860.769.126
Mua trong kỳ	42.000.000	-	42.000.000
Phân loại lại	(493.296.826)	493.296.826	-
Số dư cuối kỳ	409.472.300	493.296.826	902.769.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	740.092.743	-	740.092.743
Khấu hao trong kỳ	21.330.648	13.000.000	34.330.648
Phân loại lại	(461.399.109)	461.399.109	-
Số dư cuối kỳ	300.024.282	474.399.109	774.423.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	120.676.383	-	120.676.383
Tại ngày cuối kỳ	109.448.018	18.897.717	128.345.735

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua sắm tài sản cố định	6.538.553.530	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.096.329.948	1.958.105.876
Cộng	8.634.883.478	1.958.105.876

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH XD và Vận tải Hoàng Trường	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000
- Công ty TNHH SX-TM-DV Việt Phong	-	-	11.532.850.400	11.532.850.400
- Công ty CP Sam Phú	-	-	3.454.183.525	3.454.183.525
- Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Hải Hà	12.456.060.600	12.456.060.600	-	-
- Công ty TNHH SX & KD Than Trường Minh	2.891.736.560	2.891.736.560	-	-
- Công ty CP Hùng Bình	2.048.021.196	2.048.021.196	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Thiên Phú	1.361.459.710	1.361.459.710	-	-
- Các khách hàng khác	19.207.683.742	19.207.683.742	63.414.962.973	63.414.962.973
Cộng	39.967.661.808	39.967.661.808	80.404.696.898	80.404.696.898

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	8.171.002.493	31.883.639.832	34.593.976.651	-	5.460.665.674
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	119.006.758	-	1.985.329.481	2.018.970.211	152.647.488	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.244.157	79.791.139	90.035.296	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.517.951.054	3.325.727.145	9.986.265.738	466.517.061	3.323.929.522
Thuế thu nhập cá nhân	7.129.622	39.796.447	699.136.852	516.189.823	-	215.613.854
Thuế tài nguyên	-	3.869.858	505.324	3.671.934	-	703.248
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.666.041.716	1.519.146.706	26.564.879	2.173.459.889
Các loại thuế khác	8.539.676	1.829.292.323	949.705.733	2.043.200.039	-	727.258.341
Cộng	134.676.056	19.572.156.332	42.589.877.222	50.771.456.398	645.729.428	11.901.630.528

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức (i)	52.701.438.316	52.701.438.316	83.400.625.521	421.446.652.338	390.747.465.133	390.747.465.133
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (Vay Margin)	-	-	-	119.400.000.000	119.400.000.000	119.400.000.000
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương (ii)	-	-	6.002.000.000	19.994.297.776	13.992.297.776	13.992.297.776
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	-	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
- Vay ngắn hạn của Tổng Công ty Chè - CTCP (iv) + Vay Công ty CP ĐTSX và KD GB-TEA Việt Nam + Vay các cá nhân và tổ chức khác	1.033.468.126	1.033.468.126	7.280.552.889	43.790.054.562	37.542.969.799	37.542.969.799
- Vay của các cá nhân (v) + Nguyễn Thị Lý	27.939.655.040	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-	-
+ Nguyễn Thị Minh Từ	23.728.315.150	23.728.315.150	4.828.417.592	8.750.000.000	27.649.897.558	27.649.897.558
+ Nguyễn Văn Tới	-	-	-	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Phạm Thị Lý	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
b. Vay dài hạn						
- Trái phiếu phát hành (vi)	305.159.474.609	305.159.474.609	300.000.000.000	208.443.830.650	213.603.305.259	213.603.305.259
- Vay dài hạn của Tổng Công ty Chè -CTCP (iv)	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	5.159.474.609	5.159.474.609	-	8.443.830.650	13.603.305.259	13.603.305.259
Cộng	357.860.912.925	357.860.912.925	383.400.625.521	629.890.482.988	604.350.770.392	604.350.770.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (i): Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo các Hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500422 ngày 12/08/2015, với số tiền vay tối đa là 1.400.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 10%/năm.
 - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500484 ngày 21/09/2015, với số tiền vay tối đa là 46.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
 - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500445 ngày 28/08/2015, với số tiền vay tối đa là 72.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
 - Hình thức bảo đảm: Bảo đảm bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.
- (ii): Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tây Đại Dương theo Hợp đồng số 0110/HĐVV/TN-IT ngày 01/10/2015, với số tiền 67.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có đảm bảo.
- (iii): Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank-Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số DNG2014.0237/HĐHMTD ngày 10/10/2014 với hạn mức 27 tỷ đồng bao gồm hạn mức cho vay 10 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ đồng, hạn mức L/C 7 tỷ đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể tại từng khế ước vay.
 - Hợp đồng tín dụng số DNG2015.1292/HĐTD ngày 24/06/2015 với hạn mức cho vay 32 tỷ đồng, nhằm mục đích tài trợ cho gói thầu: Cung cấp ống nhựa PVC triển khai các công trình ngầm 2014 cho Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn viễn thông Quân đội. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể tại từng khế ước vay.
- (iv) Đây là các khoản cá nhân và các ngân hàng của Tổng Công ty mẹ và Các công ty con.
- (v): Vay ngắn hạn các cá nhân theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất vay từ 6-7%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng
- (vi): Trái phiếu phát hành: Trong kỳ Công ty đã tiến hành mua lại toàn bộ 200 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu đã phát hành. Đồng thời phát hành 300 trái phiếu mới mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong với kỳ hạn 3 năm, lãi suất kỳ đầu tiên là 10,5%/năm. Các kỳ tiếp theo được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân, kỳ hạn 12 tháng trả sau đối với Đồng Việt Nam công bố tại các chi nhánh, sở giao dịch của bốn ngân hàng Thương mại tại Hà Nội bao gồm: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (sở giao dịch); Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội); Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Hội sở) cộng với biên độ 3,5%/năm. Việc phát hành trái phiếu này thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2016/NQ/HĐQT ngày 27/04/2016.
- Tài sản đảm bảo là: Cổ phiếu sở hữu hợp pháp của GTNFOODS tại Tổng Công ty Mẹ Việt Nam, Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng và Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Lãi vay	8.479.055.100	12.767.376.923
Các khoản khác	390.825.406	139.615.919
Cộng	<u>8.869.880.506</u>	<u>12.906.992.842</u>

15. Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	313.743.427	24.017.617
- Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	3.047.464.641	19.407.100
- Phải trả về cổ phần hóa tại TCT Chè	60.609.875.222	301.736.791.462
- Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT- CN Bách Khoa	12.053.738.589	12.053.738.589
- Công ty CP ĐTSX & KD GB-Tea Việt Nam	14.000.000.000	14.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.272.281.010	4.138.914.973
Cộng	<u>103.297.102.889</u>	<u>331.972.869.741</u>
	-	-
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.000.000	51.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.927.336.123	5.694.024.396
Cộng	<u>5.978.336.123</u>	<u>5.745.024.396</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODSSố 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**16. Vốn chủ sở hữu****16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	680.000.000.000	-	-	-	115.156.907.337	795.156.907.337
Tăng vốn	68.000.000.000	-	-	-	-	68.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	54.900.054.342	54.900.054.342
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Tặng (giảm) do hợp nhất	-	-	683.081.038	221.299.709	(105.476.068)	798.904.679
Số dư cuối năm	748.000.000.000	-	683.081.038	221.299.709	101.951.485.611	850.855.866.358
KỶ NÀY						
Số dư đầu kỳ	748.000.000.000	-	683.081.038	221.299.709	101.951.485.611	850.855.866.358
Tăng vốn (**)	752.000.000.000	71.370.400.000	-	-	-	823.370.400.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.356.985.338	5.356.985.338
Tặng do trích lập quỹ	-	-	514.494.741	26.373.840	-	540.868.581
Lỗ do mua thêm vốn tại Công ty con (**)	-	-	-	-	(88.825.380.000)	(88.825.380.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(5.100.288.863)	(5.100.288.863)
Số dư cuối kỳ	1.500.000.000.000	71.370.400.000	1.197.575.779	247.673.549	13.382.802.086	1.586.198.451.414

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường 2015 (theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) ngày 9 tháng 11 năm 2015 của Công ty đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ 75.200.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư, không kê nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

(**) Lỗ do phân chênh lệch giá phí khoản đầu tư thêm 7.402.115 cổ phiếu của Tổng Công ty Chè Việt Nam. Phân chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối mà không ghi nhận là Lợi thế thương mại theo qui định của Thông tư 202/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

16.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	74.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u>
	<u>đến 30/06/2016</u>	<u>đến 30/06/2015</u>
Doanh thu	1.214.966.009.202	889.108.114.583
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.214.966.009.202	869.228.745.159
Doanh thu xây dựng	-	19.782.101.729
Doanh thu dịch vụ	-	97.267.695
Các khoản giảm trừ	2.246.275	-
Hàng bán bị trả lại	2.246.275	-
Doanh thu thuần	1.214.963.762.927	889.108.114.583

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u>
	<u>đến 30/06/2016</u>	<u>đến 30/06/2015</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.179.268.027.861	858.732.497.300
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	17.633.324.880
Giá vốn dịch vụ	-	91.330.495
Cộng	1.179.268.027.861	876.457.152.675

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u>
	<u>đến 30/06/2016</u>	<u>đến 30/06/2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.347.528.110	1.289.737.960
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.799.131	43.707.261
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	11.067.982.313	15.650.000.000
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	4.137.299.000
Chiết khấu thanh toán	687.416.160	-
Cộng	15.148.725.714	21.120.744.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí lãi vay	6.012.690.258	2.210.586.764
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	12.953.935	1.166.570.005
Hoàn nhập dự phòng	-	(866.570.005)
Trích lập dự phòng	-	1.657.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá	159.729.106	60.662.766
Chi phí tài chính khác	129.477.615	83.788.597
Cộng	6.314.850.914	2.656.695.642

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nhân viên bán hàng	1.555.577.195	398.882.714
Chi phí dụng cụ bán hàng	171.512.975	2.903.619
Chi phí khấu hao	85.023.094	2.903.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.684.279.666	4.673.095
Chi phí bán hàng khác	2.562.212.535	1.401.007.275
Cộng	8.058.605.465	1.810.370.322

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nhân viên quản lý	10.914.158.356	2.206.478.528
Chi phí đồ dùng văn phòng	676.922.873	213.789.791
Chi phí khấu hao	2.177.310.295	566.181.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.346.307.195	2.650.197.476
Chi phí quản lý khác	10.413.018.624	1.039.757.353
Cộng	28.527.717.343	6.676.404.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

7. Lợi nhuận khác

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Thu nhập khác	2.949.674.909	11.454.779.621
Lãi từ thanh lý TSCĐ	44.510.000	6.350.772.541
Thu thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	397.349.091
Thu nhập khác	2.905.164.909	4.706.657.989
Chi phí khác	3.764.742.204	7.523.414.979
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	3.256.386.427
Tiền phạt thuế, chậm nộp thuế	2.372.668.058	-
Tiền phạt thực hiện hợp đồng	571.179.636	-
Chi phí khác	820.894.510	4.267.028.552
Lợi nhuận khác	(815.067.295)	3.931.364.642

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Thuế TNDN Công ty mẹ	3.292.343.595	3.991.483.179
Thuế TNDN các Công ty con	217.655.418	1.911.557.564
Cộng	3.509.999.013	5.903.040.743

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	5.356.985.338	22.236.983.197
Các khoản điều chỉnh: Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.356.985.338	22.236.983.197
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	141.198.901	74.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.854.931.675	56.274.056.254
Chi phí nhân công	22.118.251.147	9.722.287.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.449.266.571	11.045.715.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.959.760.575	6.771.035.736
Chi phí khác	8.275.137.644	935.664.808
Cộng	119.657.347.612	84.748.759.945

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	Công ty con
- Công ty CP Tre Mộc Châu	Công ty con
- CN TCT Chè-Cty Chè mộc châu	Công ty con
- Công ty CP Chè Phú Đa	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty CP Chè Kim Anh	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông lớn, Đồng thời ông Nguyễn Trí Thiện là Thành viên HĐQT của GTNFOODS và Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương đến 25/05/2016

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Trả gốc vay	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Lãi đi vay	372.222.223
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Trả lãi đi vay	1.667.555.556
Công ty CP Tre Mộc Châu	Thu gốc vay	929.500.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Cho vay	522.000.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Lãi cho vay	1.737.333
Công ty CP Tre Mộc Châu	Chuyển nhượng Cổ phần	205.100.000.000
CN TCT Chè-Cty Chè mộc châu	Thu lại tiền trả trước	3.000.000.000
Công ty CP Chè Phú Đa	Mua hàng	24.666.931.300
Công ty CP Chè Kim Anh	Mua hàng	518.149.758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Số dư với bên liên quan tại ngày 30/06/2016

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Công ty CP Tre Mộc Châu	Cho vay ngắn hạn	522.000.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Phải thu khác	205.101.737.333
Công ty CP Chè Phú Đa	Phải thu khác	3.301.242.825
Công ty CP Chè Phú Đa	Phải trả người bán	921.451.300
Công ty CP Chè Kim Anh	Phải thu khách hàng	3.717.424.820

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.612.148.920	397.000.000
Cộng	1.612.148.920	397.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.1. Thông tin bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

	Phân bón	Nông sản	Mặt hàng khác	Tổng Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	477.395.400.000	589.864.122.511	147.704.240.416	1.214.963.762.927
Khấu hao và chi phí phân bổ	(477.265.999.975)	(572.550.389.810)	(129.451.638.076)	(1.179.268.027.861)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	129.400.025	17.313.732.701	18.252.602.340	35.695.735.066
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(36.586.322.808)
Doanh thu tài chính	-	-	-	15.148.725.714
Chi phí tài chính	-	-	-	(6.314.850.914)
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	3.281.897.497
Thu nhập khác	-	-	-	2.949.674.909
Chi phí khác	-	-	-	(3.764.742.204)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	10.410.117.260
Chi phí thuế	-	-	-	(5.339.112.955)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.071.004.305
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	32.814.480.622	34.131.677.074	1.102.510.101.355	1.169.456.259.051
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.040.845.383.673
Tổng tài sản				2.210.301.642.724
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	-	8.993.858.897	467.765.937.057	476.759.795.954
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	98.657.350.648
Tổng nợ phải trả				575.417.146.602

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.2 Thông tin bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

	Hà Nội	Tây Nguyên	Bình Phước	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	477.395.400.000	589.864.122.511	-	147.704.240.416	1.214.963.762.927
Giá vốn	(477.265.999.975)	(572.550.389.810)	-	(129.451.638.076)	(1.179.268.027.861)
Lợi nhuận gộp	129.400.025	17.313.732.701	-	18.252.602.340	35.695.735.066
Tài sản bộ phận	1.931.275.844.822	18.679.973.091	15.895.915.522	244.449.909.289	2.210.301.642.724
Nợ phải trả bộ phận	307.069.598.091	4.468.310.970	896.354.000	262.982.883.541	575.417.146.602

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.096.904.293	416.449.029.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	894.882.126.847	442.116.720.778
Đầu tư ngắn hạn	75.124.875.791	74.810.227.391
Đầu tư dài hạn	552.032.993.154	413.811.749.592
Tài sản tài chính khác		
Cộng	1.796.136.900.085	1.347.187.727.052
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	357.860.912.925	604.350.770.392
Phải trả người bán và phải trả khác	149.243.100.820	418.122.591.035
Chi phí phải trả	8.869.880.506	12.906.992.842
Cộng	515.973.894.251	1.035.380.354.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3.1. Các loại công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	52.701.438.316	305.159.474.609	357.860.912.925
Phải trả người bán và phải trả khác	143.264.764.697	5.978.336.123	149.243.100.820
Chi phí phải trả	8.869.880.506	-	8.869.880.506
Cộng	204.836.083.519	311.137.810.732	515.973.894.251
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	390.747.465.133	213.603.305.259	604.350.770.392
Phải trả người bán và phải trả khác	412.377.566.639	5.745.024.396	418.122.591.035
Chi phí phải trả	12.906.992.842	-	12.906.992.842
Cộng	816.032.024.614	219.348.329.655	1.035.380.354.269
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.096.904.293	-	274.096.904.293
Phải thu khách hàng và phải thu khác	894.882.126.847	-	894.882.126.847
Đầu tư ngắn hạn	75.124.875.791	-	75.124.875.791
Đầu tư dài hạn	-	552.032.993.154	552.032.993.154
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	1.244.103.906.931	552.032.993.154	1.796.136.900.085
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	416.449.029.291	-	416.449.029.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	435.208.038.914	6.908.681.864	442.116.720.778
Đầu tư ngắn hạn	74.810.227.391	-	74.810.227.391
Đầu tư dài hạn	-	413.811.749.592	413.811.749.592
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	926.467.295.596	420.720.431.456	1.347.187.727.052

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2016.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Số liệu so sánh (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ. Cụ thể:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	Số kỳ trước			
	Trước khi trình bày lại	Mã số	Sau khi trình bày lại	Mã số
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	889.130.051.483	01	889.108.114.583	01
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.936.900	02	-	02
12. Thu nhập khác	15.685.128.126	31	11.454.779.621	31
13. Chi phí khác	11.753.763.484	32	7.523.414.979	32

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Số đầu kỳ trước			
	Trước khi trình bày lại	Mã số	Sau khi trình bày lại	Mã số
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-		9.743.583.490	13
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.139.396.313	15	2.390.795.308	16
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.868.689.174)	16	(2.863.671.659)	17



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu



Ha Noi Branch

- ⊙ Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building, Cau Giay Dist, Ha Noi City
- ⊙ Tel: (84 - 04) 6285 9222
- ⊙ Fax: (84 - 04) 6285 9111
- ⊙ Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Kontum Representative Office

- ⊙ No.1 Tran Nhan Ton St., Thang Loi Ward, Kontum City, Kontum
- ⊙ Tel: (84 - 060) 3958 111
- ⊙ Fax: (84 - 060) 3958 222
- ⊙ Email: kontum@vietlandaudit.com.vn

Nha Trang Representative Office

- ⊙ ACB Nha Trang Building, 3rd Fl., 80 Quang Trung St., Nha Trang City
- ⊙ Tel : (84 - 058) 3522 767
- ⊙ Fax : (84 - 058) 3522 795
- ⊙ Email: nhatrang@vietlandaudit.com.vn

Binh Thuan Representative Office

- ⊙ 371 Tran Hung Dao, Phan Thiet City, Binh Thuan
- ⊙ Tel : (84 - 062) 6250 237
- ⊙ Fax : (84 - 062) 6250 236
- ⊙ Email: binhthuan@vietlandaudit.com.vn

Vung Tau Representative Office

- ⊙ 34 Binh Gia St., Ward 8, Vung Tau City, BRVT
- ⊙ Tel: (84 - 064) 3583 261
- ⊙ Fax : (84 - 064) 3583 605
- ⊙ Email: vungtau@vietlandaudit.com.vn

Tien Giang Representative Office

- ⊙ 7G Rach Gam St., Ward 1, My Tho City, Tien Giang
- ⊙ Tel: (84 - 073) 3978 484
- ⊙ Fax : (84 - 073) 3978 485
- ⊙ Email: tiengiang@vietlandaudit.com.vn

Kien Giang Reoresentative Office

- ⊙ Lot C13 - 50 Bui Van Ba Street, Quarter 4, Vinh Lac Ward, Rach Gia City, Kien Giang Province.
- ⊙ Tel : (84 - 077) 3929 239
- ⊙ Fax : (84 - 077) 3929 200
- ⊙ Email: kiengiang@vietlandaudit.com.vn

Bac Lieu Representative Office

- ⊙ 200 Nguyen Van Linh St., (New Urban Area), Ward 1, Bac Lieu City.
- ⊙ Tel : (84 - 0781) 6255 022
- ⊙ Fax : (84 - 0781) 6255 052
- ⊙ Email : baclieu@vietlandaudit.com.vn

Ca Mau Representative Office

- ⊙ 113 Phan Ngoc Hien St., Ward 5, Ca Mau City
- ⊙ Tel : (84 - 0780) 3551 919
- ⊙ Fax : (84 - 0780) 3551 918
- ⊙ Email : camau@vietlandaudit.com.vn

Binh Dinh Representative Office

- ⊙ March 30th street, (Vinh Liem Area) Binh Dinh Ward, An Nhon Town, Binh Dinh Province.
- ⊙ Tel : (84 - 056) 363 55 68
- ⊙ Fax : (84 - 056) 363 55 68
- ⊙ Email: binhdinh@vietlandaudit.com.vn